

## Biểu phí và hạn mức giao dịch thẻ tín dụng tại LPBank

### 1. Biểu phí dịch vụ

STT	Loại phí	Mức phí chưa gồm VAT <sup>1</sup> (VND)							
		Visa			JCB			Mastercard	
		Standard	Platinum	Signature	Standard	Platinum	Ultimate	Standard	Gold
<b>1</b>	<b>Phí phát hành mới</b>								
1.1	Thẻ chính	Miễn phí							
1.2	Thẻ phụ	Miễn phí							
<b>2</b>	<b>Phí phát hành lại thẻ</b>								
2.1	Phí phát hành lại thẻ do thay đổi loại thẻ / hạng thẻ	99.000							
2.2	Phí phát hành lại thẻ do mất cắp/ thất lạc/ thẻ hỏng do Chủ thẻ gây ra	99.000							
2.3	Phí phát hành do hết hạn thẻ	Miễn phí							
<b>3</b>	<b>Phí thường niên (thu theo năm)</b>								
3.1	Thẻ chính								
3.1.1	Năm đầu	Miễn phí năm đầu		1.999.000	Miễn phí năm đầu		1.499.000	Miễn phí năm đầu	

<sup>1</sup> Mức phí VAT = 10%

STT	Loại phí	Mức phí chưa gồm VAT <sup>1</sup> (VND)							
		Visa			JCB			Mastercard	
		Standard	Platinum	Signature	Standard	Platinum	Ultimate	Standard	Gold
3.1.2	Các năm tiếp theo	- 199.000 - Miễn phí thường niên khi đạt từ 30 triệu VND trở lên	- 990.000 - Miễn phí thường niên khi đạt từ 120 triệu VND trở lên	- 1.999.000 - Miễn phí thường niên khi đạt từ 240 triệu VND trở lên	- 199.000 - Miễn phí thường niên khi đạt từ 30 triệu VND trở lên	- 990.000 - Miễn phí thường niên khi đạt từ 120 triệu VND trở lên	- 1.499.000 - Miễn phí thường niên khi đạt từ 240 triệu VND trở lên	- 199.000 - Miễn phí thường niên khi đạt từ 30 triệu VND trở lên	- 390.000 - Miễn phí thường niên khi đạt từ 60 triệu VND trở lên
3.2	Thẻ phụ								
3.2.1	Năm đầu	Miễn phí năm đầu		Miễn phí	Miễn phí năm đầu		Miễn phí		
3.2.2	Các năm tiếp theo	- 149.000 - Áp dụng miễn phí theo chủ thẻ chính	- 149.000 - Áp dụng miễn phí theo chủ thẻ chính		- 149.000 - Áp dụng miễn phí theo chủ thẻ chính	- 490.000 - Áp dụng miễn phí theo chủ thẻ chính			- 149.000 - Áp dụng miễn phí theo chủ thẻ chính
4	<b>Lãi suất</b>	36%/năm	32%/năm	20%/năm	36%/năm	32%/năm	20%/năm	36%/năm	36%/năm
5	<b>Phí vẫn tin số dư tại ATM của LPBank</b>	Miễn phí							
6	<b>Phí sao kê giao dịch tại ATM của LPBank</b>	Miễn phí							
7	<b>Phí rút tiền mặt</b>	4% giá trị số tiền giao dịch, tối thiểu 100.000							

STT	Loại phí	Mức phí chưa gồm VAT <sup>1</sup> (VND)							
		Visa			JCB			Mastercard	
		Standard	Platinum	Signature	Standard	Platinum	Ultimate	Standard	Gold
8	Phí đổi PIN tại ATM của LPBank	Miễn phí							
9	Phí cấp lại PIN								
9.1	Phí cấp lại PIN giấy	30.000							
9.2	Phí cấp lại ePIN và trên app LPBank	Miễn phí							
10	Phí tra soát, khiếu nại (trong trường hợp khiếu nại sai)	100.000							
11	Phí quản lý chuyển đổi chỉ tiêu ngoại tệ	3% giá trị giao dịch		1% giá trị giao dịch	3% giá trị giao dịch			3% giá trị giao dịch	
12	Phí thông báo thẻ bị mất cắp, thất lạc	Miễn phí							
13	Phí cấp bản sao sao kê theo yêu cầu (nhận tại quầy)	50.000							
14	Phí xác nhận thông tin thẻ tín dụng theo yêu cầu (nhận tại quầy)	100.000							

STT	Loại phí	Mức phí chưa gồm VAT <sup>1</sup> (VND)							
		Visa			JCB			Mastercard	
		Standard	Platinum	Signature	Standard	Platinum	Ultimate	Standard	Gold
15	Phí phạt chậm thanh toán	3% số tiền tối thiểu chậm thanh toán, tối thiểu 50.000							
16	Phí vượt hạn mức tín dụng	3% số tiền vượt hạn mức, tối thiểu 50.000							
17	Phí thay đổi hạn mức tín dụng	100.000							
18	Phí thay đổi hạn mức giao dịch	Miễn phí							
19	Phí chuyển đổi trả góp	0.5%/ tháng/ số tiền trả góp, tối thiểu 100.000 (thu 1 lần ngay từ thời điểm chuyển đổi trả góp, áp dụng cho các giao dịch từ 3 triệu trở lên/lần chuyển đổi)							
20	Phí tắt toán trả góp trước hạn	Miễn phí							
21	Phí chấm dứt sử dụng thẻ (trong vòng 1 năm kể từ khi kích hoạt) (*)	200.000	200.000	300.000	200.000	200.000	300.000	200.000	200.000

## 2. Hạn mức giao dịch

STT	Hạn mức	Thẻ Visa			Thẻ JCB			Thẻ Master	
		Standard	Platinum	Signature	Standard	Platinum	Ultimate	Standard	Gold
1	Hạn mức tín dụng tối đa	50 triệu	1 tỷ	Theo quy định tại các cơ chế/chính sách thẻ từng thời kỳ.	50 triệu	1 tỷ	Theo quy định tại các cơ chế/chính sách thẻ từng thời kỳ.	50 triệu	500 triệu
2	Hạn mức tín dụng tối thiểu	5 triệu	50 triệu	100 triệu	5 triệu	50 triệu	100 triệu	5 triệu	50 triệu
3	Hạn mức rút tiền mặt	50% hạn mức tín dụng		90% hạn mức tín dụng	50% hạn mức tín dụng		90% hạn mức tín dụng	50% hạn mức tín dụng	
4	<b>Hạn mức giao dịch tối đa/tháng</b>								
	Rút tiền mặt tại ATM/tháng	Tối đa 100 triệu/tháng/thẻ							
5	<b>Hạn mức giao dịch tối đa/ngày</b>								
5.1	Rút tiền mặt tại ATM								
	Trong lãnh thổ Việt Nam	50 triệu	100 triệu	100 triệu	50 triệu	100 triệu	100 triệu	50 triệu	50 triệu
	Ngoài lãnh thổ Việt Nam	30 triệu							
5.2	Thanh toán tại POS (quẹt thẻ, contactless)	100% HMTD							
5.3	Thanh toán trên Internet	100% HMTD							

STT	Hạn mức	Thẻ Visa			Thẻ JCB			Thẻ Master	
		Standard	Platinum	Signature	Standard	Platinum	Ultimate	Standard	Gold
<b>6</b>	<b>Hạn mức giao dịch tối đa/lần</b>								
6.1	Rút tiền mặt tại ATM	5 triệu	10 triệu	10 triệu	10 triệu	10 triệu	10 triệu	5 triệu	10 triệu
6.2	Thanh toán tại POS (quẹt thẻ, contactless)	100% HMTD							
6.3	Thanh toán trên Internet	100% HMTD							
<b>7</b>	<b>Số lần giao dịch tối đa/ngày</b>	Không giới hạn							
<b>8</b>	<b>Giá trị thanh toán tối thiểu</b>	5% dư nợ cuối kỳ	5% dư nợ cuối kỳ	Giá trị thanh toán tối thiểu 5%, 10% hoặc 15% theo quy định trong từng thời kỳ	5% dư nợ cuối kỳ	5% dư nợ cuối kỳ	Giá trị thanh toán tối thiểu 5%, 10% hoặc 15% theo quy định trong từng thời kỳ	5% dư nợ cuối kỳ	5% dư nợ cuối kỳ
<b>9</b>	<b>Thời gian ân hạn (miễn lãi) tối đa (ngoại trừ giao dịch rút tiền mặt)</b>	45 ngày							
<b>10</b>	<b>Ngày sao kê</b>	Ngày 20 hàng tháng						Ngày 10 hàng tháng	
<b>11</b>	<b>Ngày đến hạn thanh toán</b>	Ngày 5 hàng tháng						Ngày 25 hàng tháng	